

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (GIC)

CTCP VSC Green Logistics

Ngày 31/12/2024	15,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.8%	9.0%	5.4%

DT thuần 2024	159
tỷ VNĐ	
YoY: ▼13.0 -7.5%	

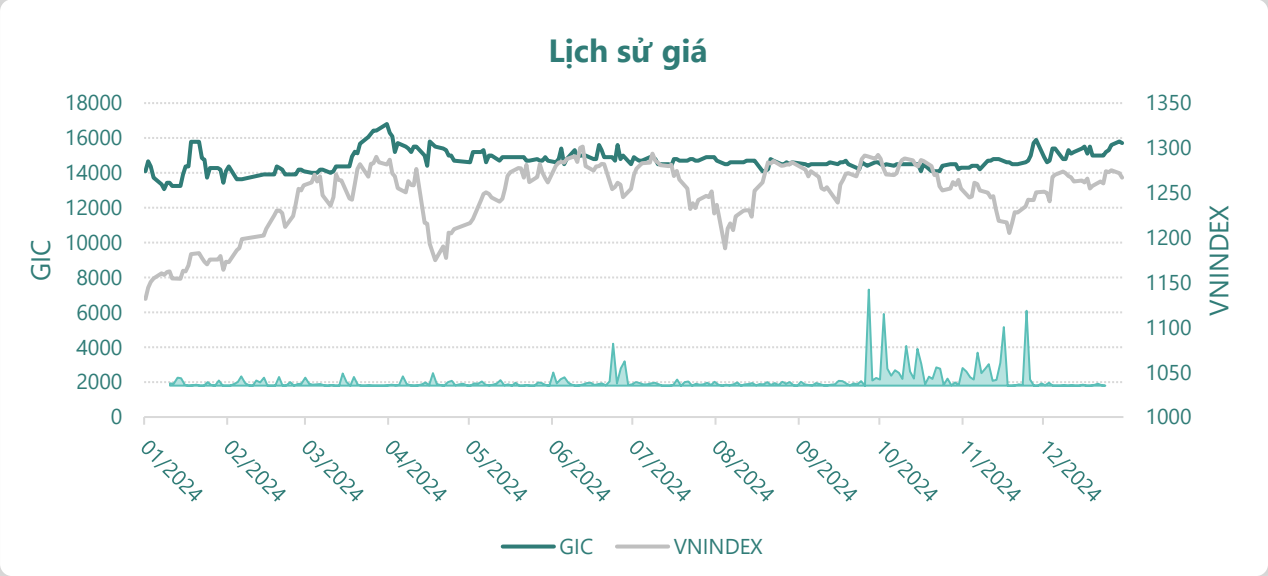
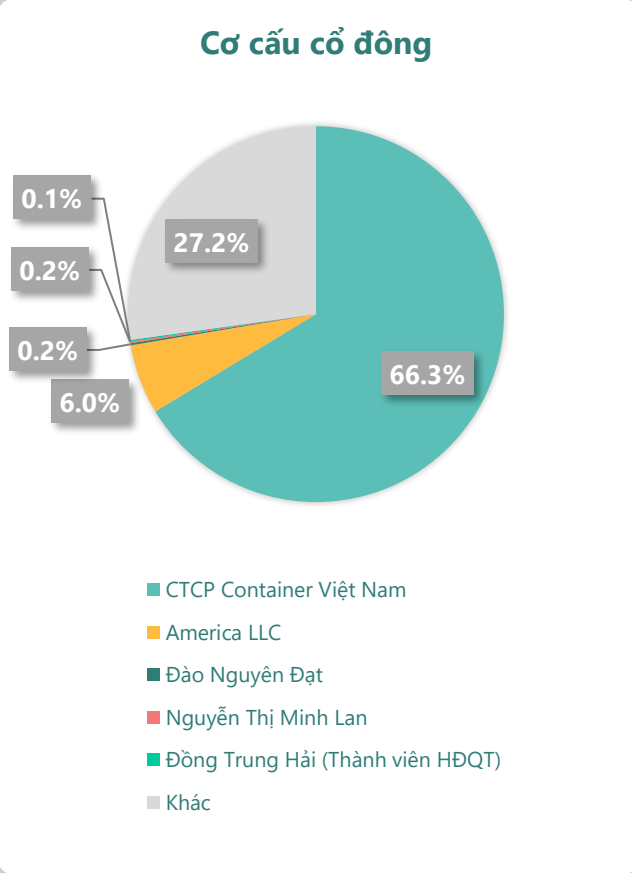
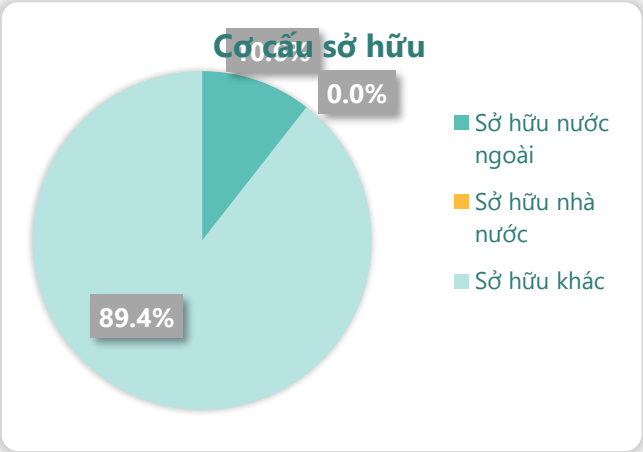
LN thuần 2024	17.8
tỷ VNĐ	
YoY: ▼0.90 -4.4%	

LN sau thuế 2024	16.2
tỷ VNĐ	
YoY: ▼0.40 -2.4%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	11.4%
YoY: +/-▲ 0.6%	

ROE 2024	6.7%
YoY: +/-▼ 0.2%	

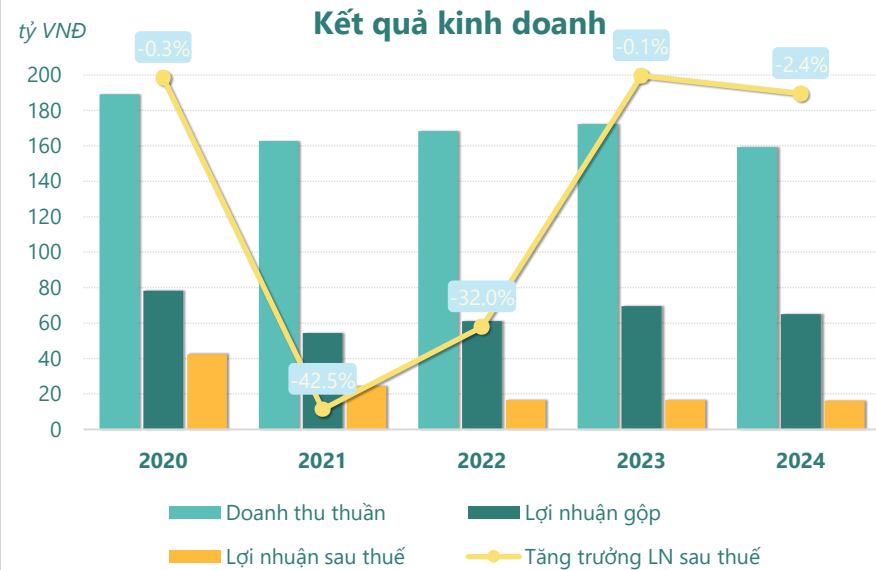
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,067 - 16,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	190
Số lượng CPLH (CP)	12,120,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,245
Sở hữu nước ngoài	10.6%
Beta	0.15
EPS	1,340
P/E	11.7



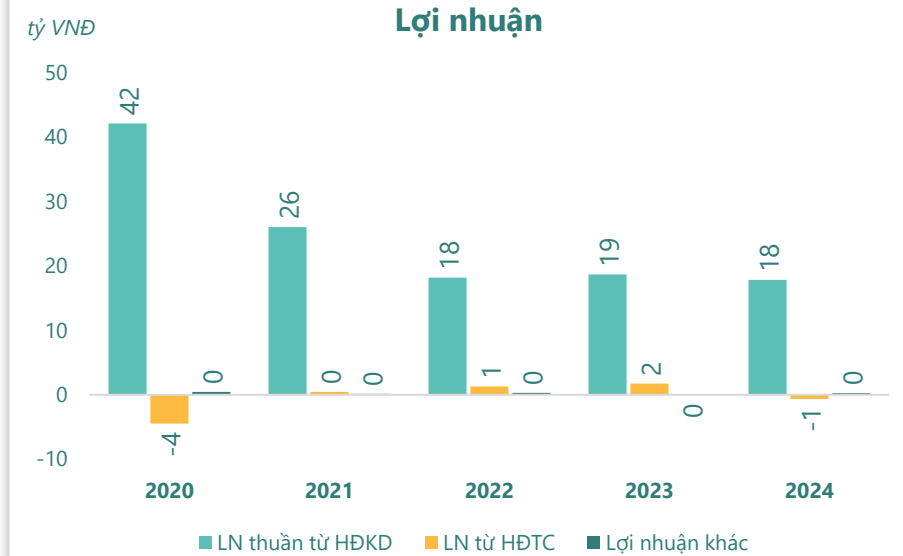
Kết quả kinh doanh **GIC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **159.3** tỷ đồng **giảm 7.51%**, lợi nhuận sau thuế đạt **16.24** tỷ đồng **giảm 2.36%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.70%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

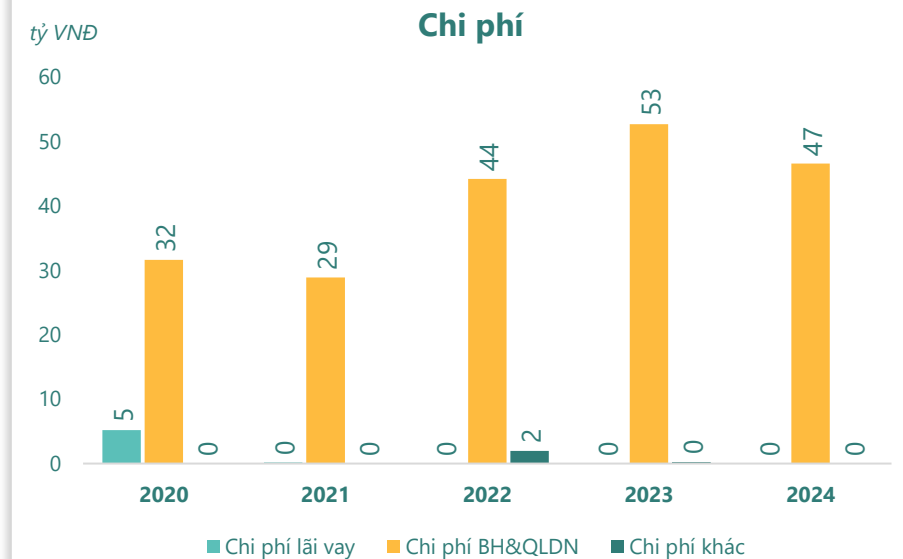
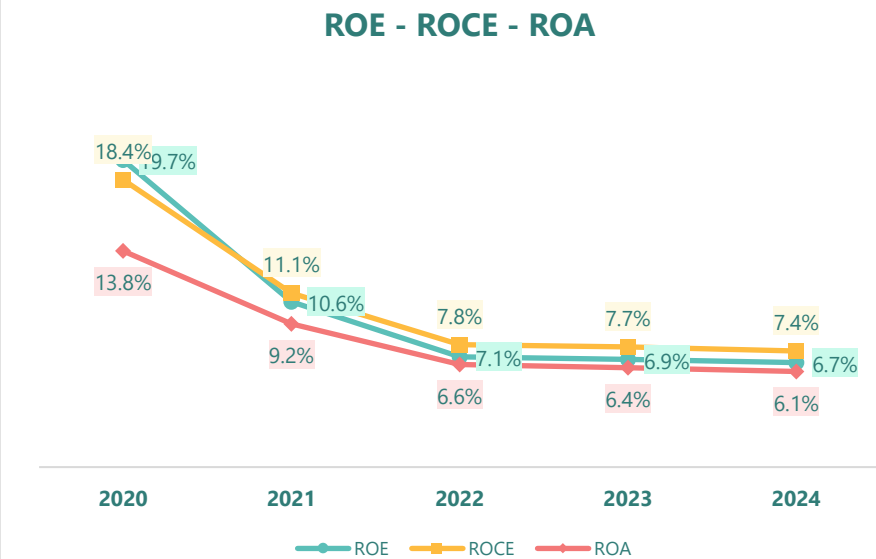


Năm **2024**, GIC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **17.83** tỷ đồng, **giảm đi 0.83** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (24.55 tỷ đồng) là 6.72 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **46.58** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của GIC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **6.70%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

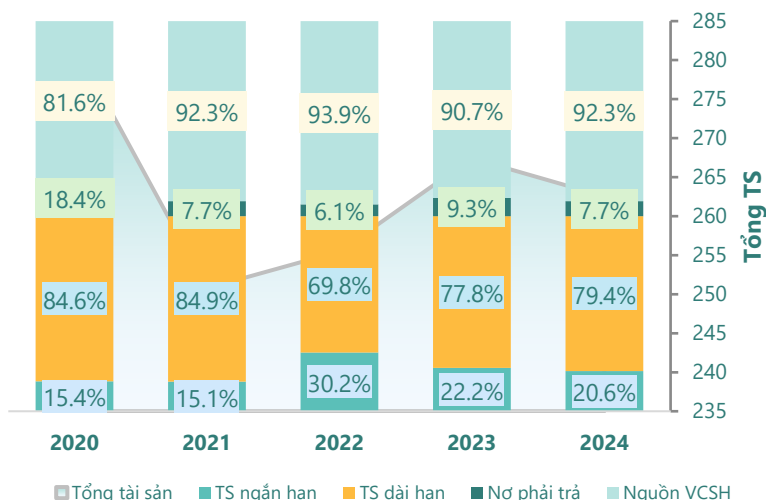




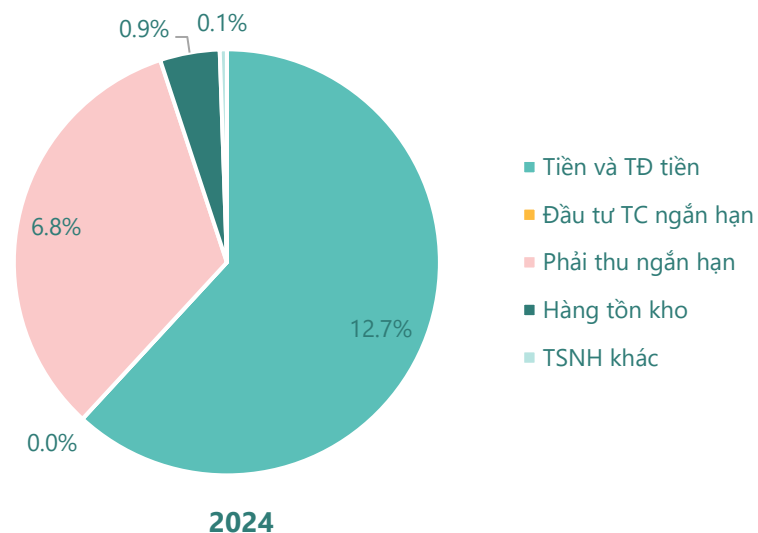
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

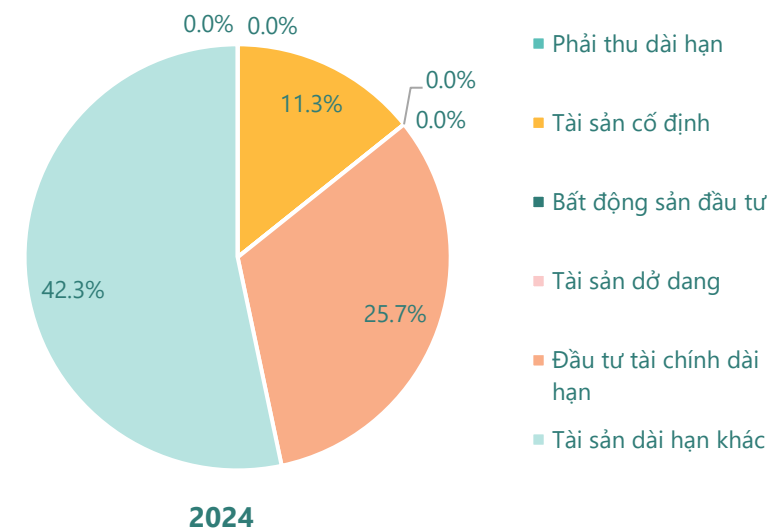
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **GIC** năm 2024 đạt **262.6** tỷ đồng, giảm **1.82%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 79.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 92.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của GIC năm 2024 giảm **9.09%** so với năm trước, đạt **54.07** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **20.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.81% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

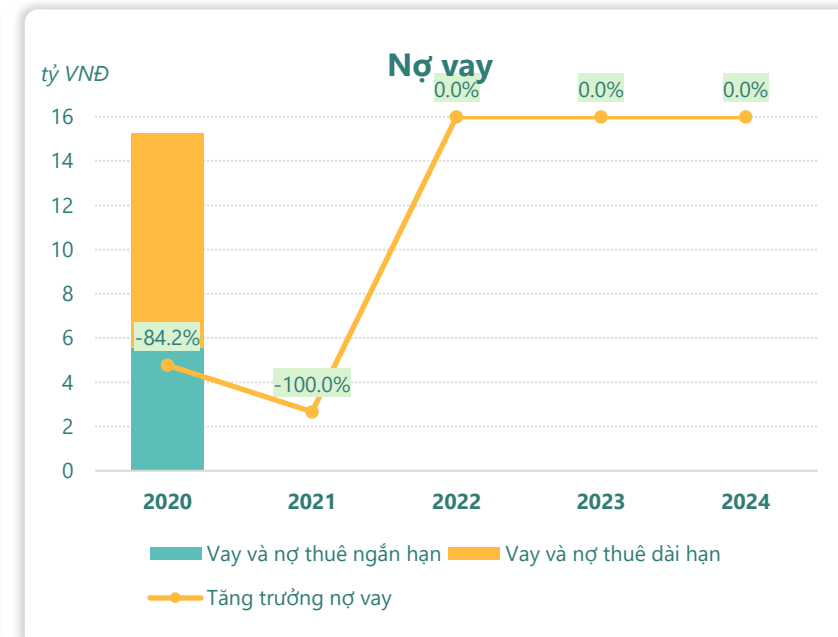
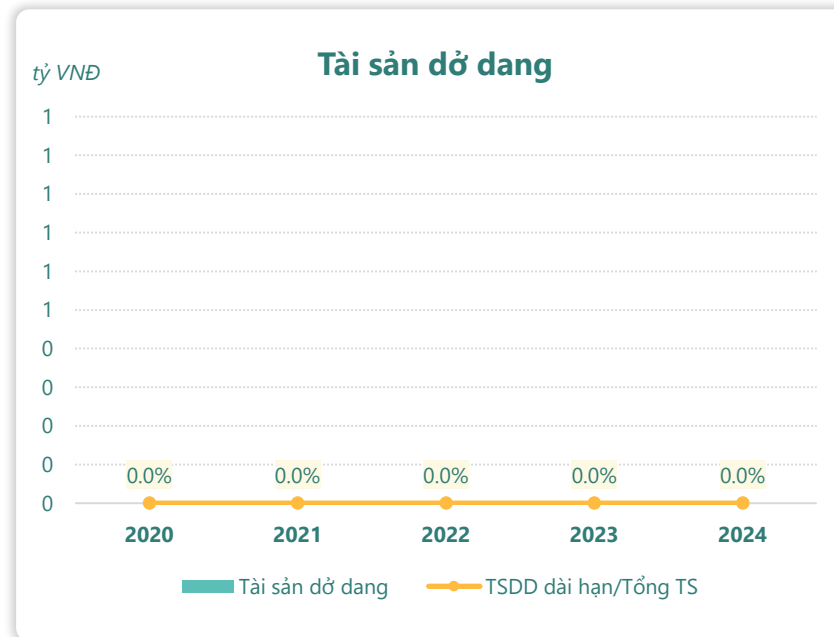
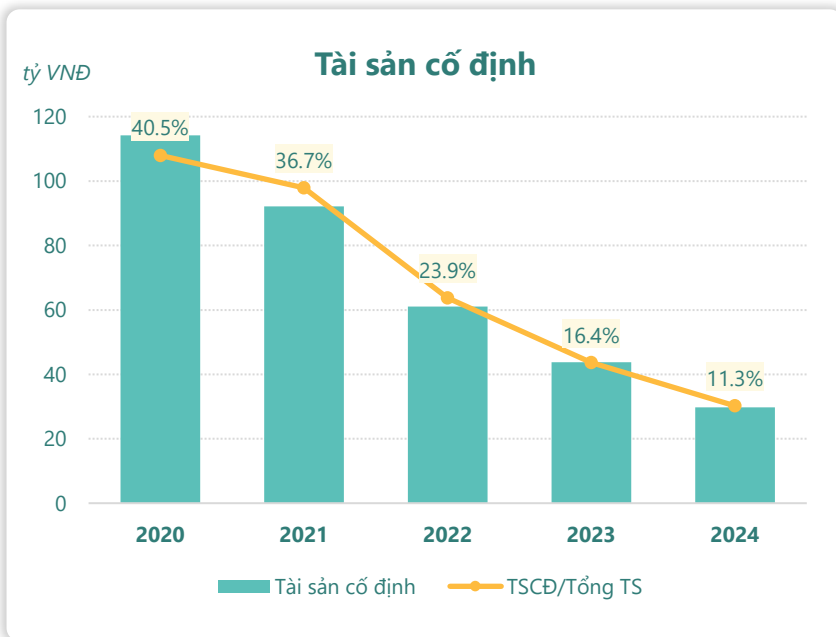
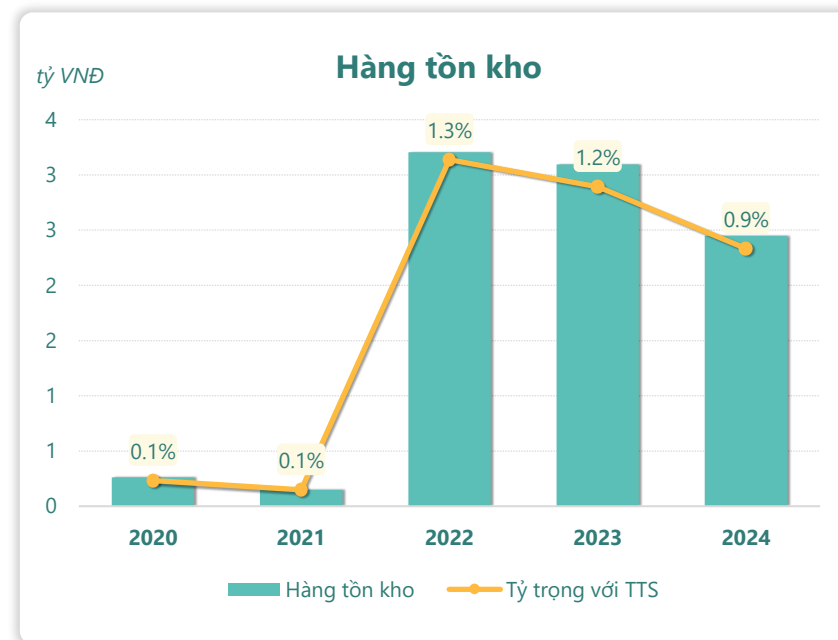
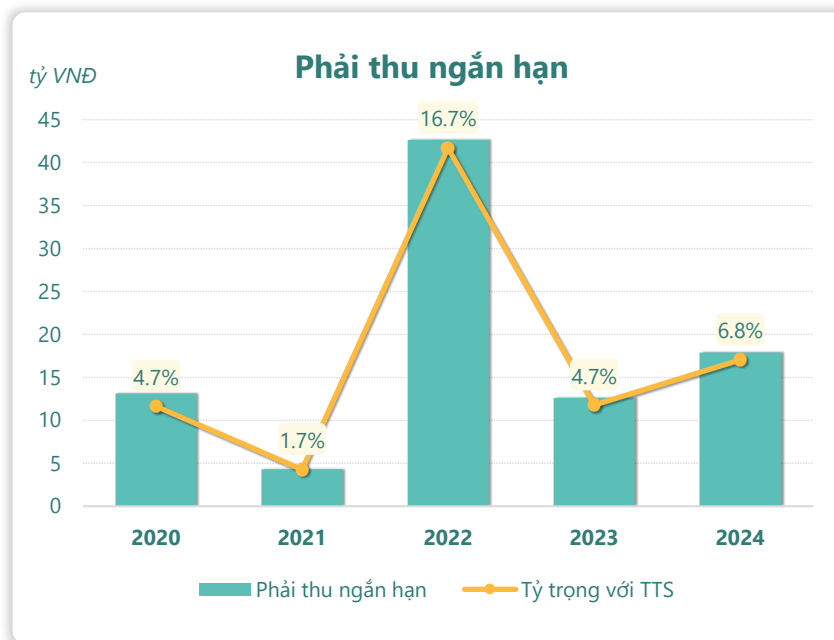
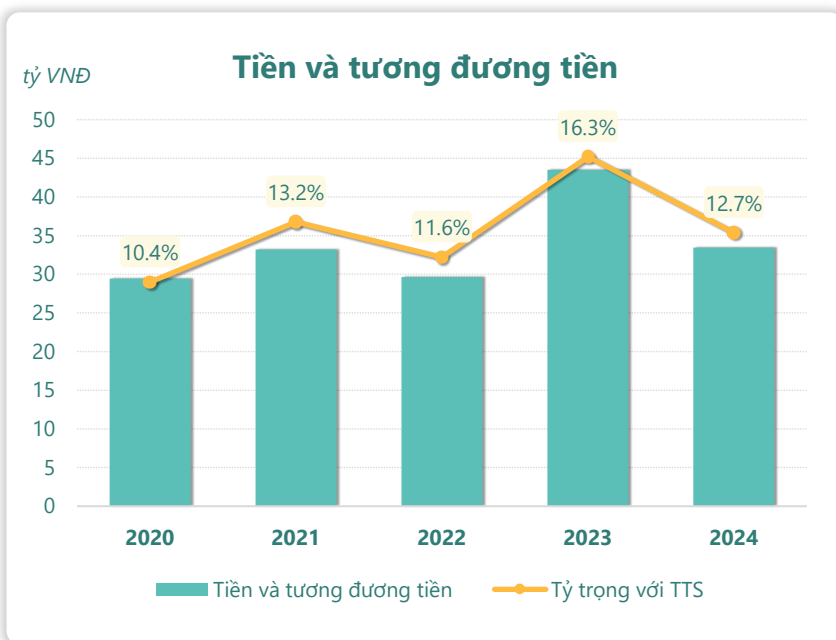
Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.26%** so với năm trước và đạt **208.5** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **79.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **42.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 25.7%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





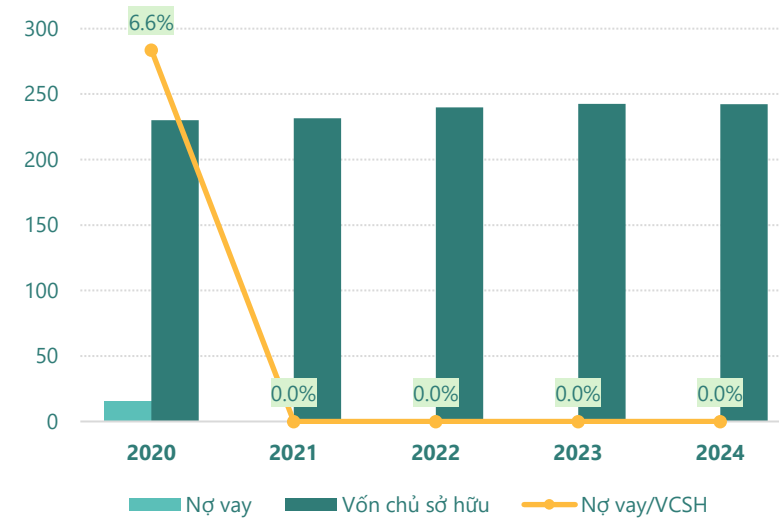
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



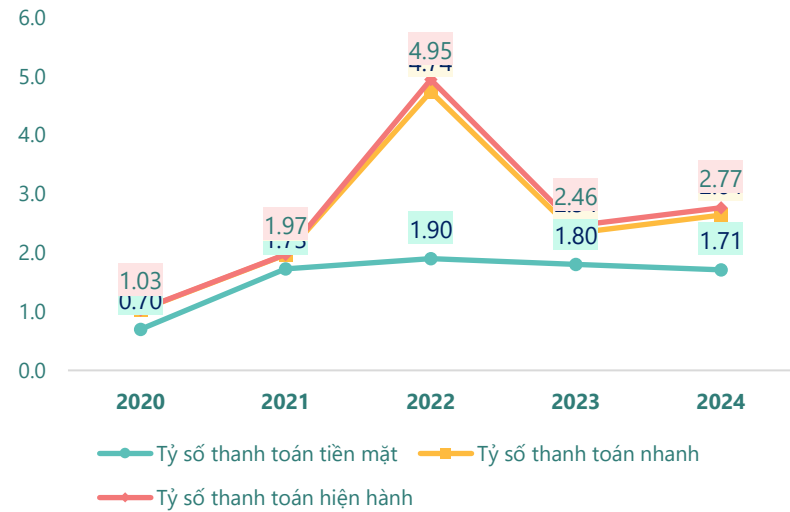
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

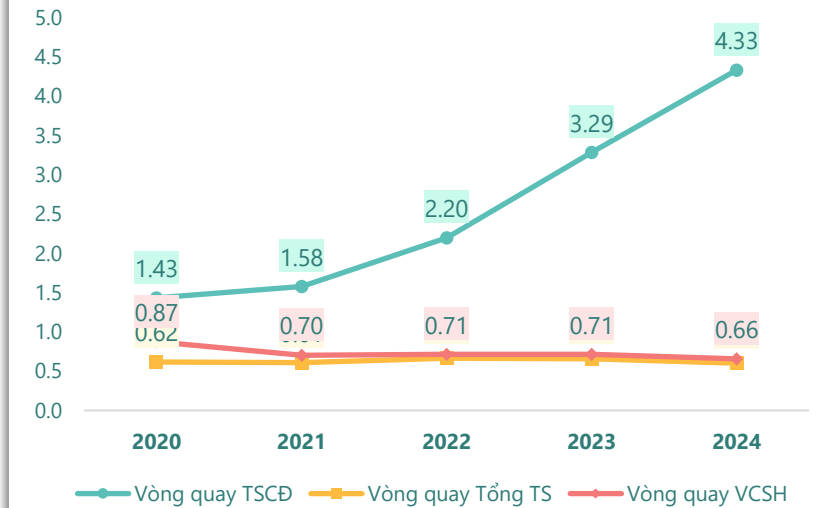
tỷ VNĐ



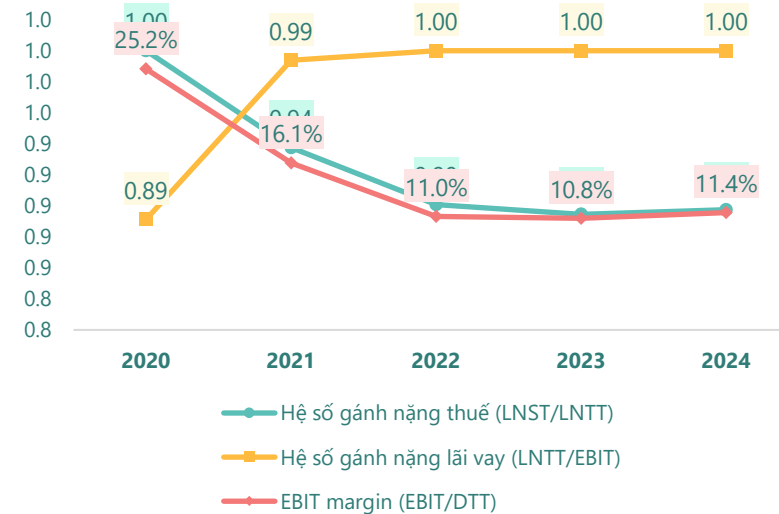
Chỉ số thanh khoản



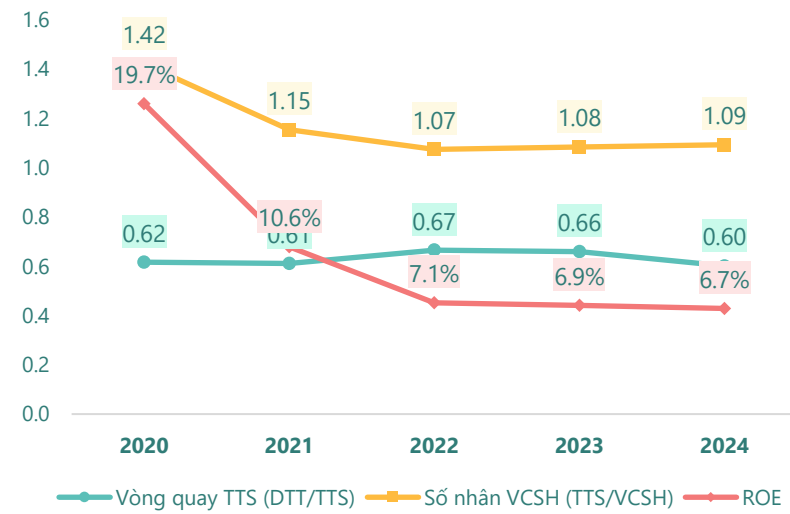
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

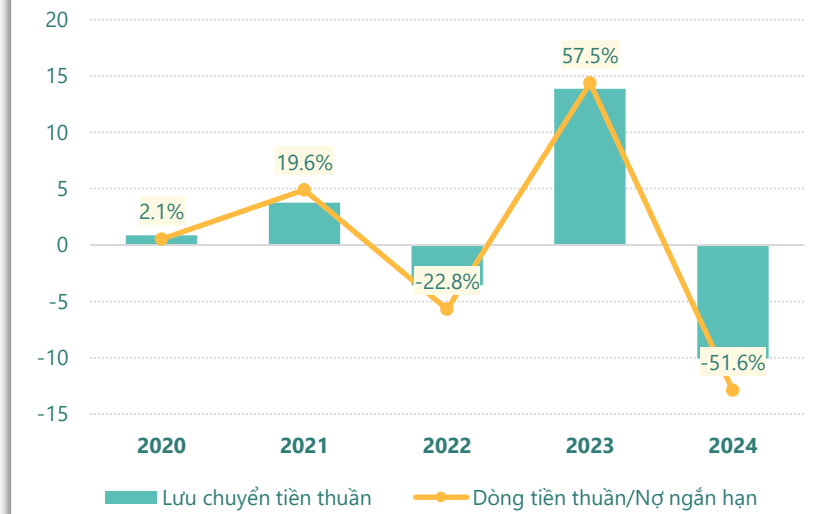


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	163	168	172	159
Giá vốn hàng bán	108	107	103	94.3
Lợi nhuận gộp	54.4	61.1	69.6	65.1
Doanh thu HĐTC	0.62	1.29	2.24	1.29
Chi phí TC	0.16	0	0.51	1.94
Chi phí lãi vay	0.16	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.1	38.9	45.9	40.2
Chi phí QLDN	3.84	5.23	6.75	6.34
LN thuần từ HĐKD	26.0	18.2	18.7	17.8
Lợi nhuận khác	0.13	0.30	-0.06	0.26
LN trước thuế	26.1	18.5	18.6	18.1
Lợi nhuận sau thuế	24.5	16.6	16.6	16.2
LNST của CĐ cty mẹ	24.5	16.6	16.6	16.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.2	34.4	43.9	23.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.43	-32.0	-17.9	-19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.8	-5.96	-12.1	-14.5
Tiền đầu kỳ	29.4	33.2	29.6	43.5
Lưu chuyển tiền thuần	3.76	-3.56	13.9	-10.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.2	29.6	43.5	33.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	251	255	267	263
Tài sản ngắn hạn	37.9	77.1	59.5	54.1
Tiền và tương đương tiền	33.2	29.6	43.5	33.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	4.28	42.6	12.6	17.9
Hàng tồn kho	0.15	3.21	3.10	2.45
Tài sản ngắn hạn khác	0.31	1.67	0.26	0.29
Tài sản dài hạn	213	178	208	208
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	92.1	61.1	43.8	29.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	49.5	67.6
Tài sản dài hạn khác	121	117	115	111
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	19.2	15.6	24.8	20.2
Nợ ngắn hạn	19.2	15.6	24.1	19.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	9.33	4.38	5.55	3.36
Nợ dài hạn	0	0	0.65	0.65
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	232	240	243	242
Vốn chủ sở hữu	232	240	243	242
Vốn điều lệ	121	121	121	121
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0